Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8477.90.39

Mã HS	8477.90.39
Mô tả hàng hóa	Máy dùng để gia công cao su hoặc plastic hoặc dùng trong việc sản xuất các sản phẩm từ những vật liệu trên, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này / - Bộ phận: / - - Của máy gia công plastic hoặc sản xuất các sản phẩm từ plastic hoạt động bằng điện: / - - - Loại khác
Đơn vị	chiếc/bộ
Thời điểm tạo	10/11/2026 04:03:57
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/84779039/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K14448
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N14448
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q14448
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VN-EAEU	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E13796
ATIGA	2022	2022	0	AT!E13737
ATIGA	2023	2023	0	AT!F13737
ATIGA	2024	2024	0	AT!G13737
ATIGA	2025	2025	0	AT!H13737
ATIGA	2026	2026	0	AT!I13737
ATIGA	2027	2027	0	AT!J13737
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E13791
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F13791
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G13791
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H13791

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I13791
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J13791
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E13792
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F13792
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G13792
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H13792
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I13792
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J13792
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F13795
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H13743
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F13751
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G13751
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H13751
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I13751
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J13751
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K13751
VKFTA	2022	2022	0	VK!E13782
VKFTA	2023	2023	0	VK!F13782
VKFTA	2024	2024	0	VK!G13782
VKFTA	2025	2025	0	VK!H13782
VKFTA	2026	2026	0	VK!I13782
VKFTA	2027	2027	0	VK!J13782
VCFTA	2022	2022	0	VC!D13831
VCFTA	2023	2023	0	VC!E13831
VCFTA	2024	2024	0	VC!F13831
VCFTA	2025	2025	0	VC!G13831

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H13831
VCFTA	2027	2027	0	VC!I13831
VN-EAEU	2022	2022	*	EAV!D13814
VN-EAEU	2023	2023	*	EAV!E13814
VN-EAEU	2024	2024	*	EAV!F13814
VN-EAEU	2025	2025	*	EAV!G13814
VN-EAEU	2026	2026	*	EAV!H13814
VN-EAEU	2027	2027	*	EAV!I13814
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D13814
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E13814
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F13814
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G13814
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H13814
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I13814
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D13829
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E13829
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F13829
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G13829
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H13829
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I13829
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D13828
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E13828
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F13828
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G13828
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H13828
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I13828

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D13808
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E13808
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F13808
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G13808
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H13808
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I13808
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J13808
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D13816
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E13816
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F13816
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G13816
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H13816
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I13816
RCEP B	2022	2022	0	B!D13816
RCEP B	2023	2023	0	B!E13816
RCEP B	2024	2024	0	B!F13816
RCEP B	2025	2025	0	B!G13816
RCEP B	2026	2026	0	B!H13816
RCEP B	2027	2027	0	B!I13816
RCEP C	2022	2022	0	C!D13816
RCEP C	2023	2023	0	C!E13816
RCEP C	2024	2024	0	C!F13816
RCEP C	2025	2025	0	C!G13816
RCEP C	2026	2026	0	C!H13816
RCEP C	2027	2027	0	C!I13816
RCEP D	2022	2022	0	D!D13815

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E13815
RCEP D	2024	2024	0	D!F13815
RCEP D	2025	2025	0	D!G13815
RCEP D	2026	2026	0	D!H13815
RCEP D	2027	2027	0	D!I13815
RCEP E	2022	2022	0	E!D13819
RCEP E	2023	2023	0	E!E13819
RCEP E	2024	2024	0	E!F13819
RCEP E	2025	2025	0	E!G13819
RCEP E	2026	2026	0	E!H13819
RCEP E	2027	2027	0	E!I13819
RCEP F	2022	2022	0	F!D13816
RCEP F	2023	2023	0	F!E13816
RCEP F	2024	2024	0	F!F13816
RCEP F	2025	2025	0	F!G13816
RCEP F	2026	2026	0	F!H13816
RCEP F	2027	2027	0	F!I13816
VIFTA	2024	2024	0	VI!F12827
VIFTA	2025	2025	0	VI!G12827
VIFTA	2026	2026	0	VI!H12827
VIFTA	2027	2027	0	VI!I12827

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8477.90 có 5 dòng thuế; dòng 8477.90.39 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	8477.90.10 Của máy gia công cao su hoặc sản xuất các sản phẩm từ cao su hoạt động bằng điện; 8477.90.20 Của máy để gia công cao su hoặc sản xuất các sản phẩm từ cao su không hoạt động bằng điện; 8477.90.32 Bộ phận của máy ép lớp mỏng dùng để sản xuất tấm mạch in hoặc tấm dây in; 8477.90.40 Của máy để gia công plastic hoặc các sản phẩm từ plastic, không hoạt động bằng điện	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8477.90.39. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 8477.90.39 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N14448), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.